

**MÔ HÌNH CHỈ SỐ NHIỆT KINH LẠC CỦA BỆNH CHỨNG VÀ CÁCH LẬP MÔ HÌNH****A. Giới thiệu một số Hồ sơ bệnh án chỉ số nhiệt kinh lạc là bệnh lý và sinh lý****1. Cảm cúm** (nhức đầu, sổ mũi, ho).

Lê Thị Ph., sinh 1963. Nông dân - Đức Thọ - Hà Tĩnh.

Đo 14 giờ 30 phút, ngày 20/10/1984. Nhiệt độ môi trường 26,5°C, khô.

32,0	1,4	31,3	0,23	31,53
30,6				31,07

Tiểu	-30,6	31,1	-0,2	+31,6	1,0
Tâm	+31,9	31,95	+0,65	+32,0	0,1
Tam	+31,8	31,9	+0,60	+32,0	0,2
Bào	31,5	31,6	+0,30	+31,7	0,2
Đại	31,4	31,45	+0,15	31,5	0,1
Phế	+31,9	31,8	+0,50	+31,7	0,2

32,4	1,7	31,55	0,28	31,83
30,7				31,27

Bàng	-31,0	31,10	-0,45	-31,2	0,2
Thận	-31,0	31,15	-0,40	31,3	0,3
Đảm	-30,7	31,05	-0,50	31,4	0,7
Vị	-31,2	31,20	-0,35	-31,2	0,0
Can	+32,0	32,2	+0,65	+32,4	0,4
Tỳ	31,7	31,65	+0,10	31,6	0,1

0,4
-----

- **Lý nhiệt:** Tâm, Tam tiêu, Phế, Can. **Cận lý nhiệt:** Tâm bào.
- **Lý hàn:** Thận, Bàng quang, Vị.
- **Biểu hàn:** Tiểu. **Cận hàn:** Thận, Đảm.

**2. Sốt cao:** Cháu Nguyễn Văn V., 10 tuổi - học sinh. Sốt: 40°C, mạch 110, đo lúc 19 giờ 4 phút, ngày 9/8/1984. Nhiệt độ môi trường 26,5°C, khô.

36,8	1,8	35,9	0,3	36,2
35,0				35,6

Tiểu	35,6	35,9	0	36,2	0,6
Tâm	+36,8	36,6	+0,7	+36,4	0,4
Tam	35,6	35,35	-0,55	-35,1	0,5
Bào	-35,0	35,25	-0,65	-35,5	0,5
Đại	-35,0	35,5	-0,40	-35,5	0
Phế	+36,4	36,4	+0,50	+36,4	0

35,4	2,0	34,4	0,33	34,70
33,4				34,10

Bàng	-33,6	33,5	-0,9	-33,4	0,2
Thận	-33,8	33,9	-0,5	-34,0	0,2
Đảm	-33,7	33,7	-0,7	-33,7	0
Vị	-33,4	33,6	-0,8	-33,8	0,4
Can	34,2	34,8	+0,4	+35,4	1,2
Tỳ	+35,0	35,15	+0,75	+35,3	0,3

+1,5
------

- **Lý nhiệt:** Tâm, Phế, Tỳ. **Lý hàn:** Tâm bào, Đại trường, Bàng quang, Thận, Đảm, Vị. **Cận hàn:** Tam tiêu.
- **Biểu nhiệt:** Can (bên phải).

**3. Cảm nắng:** Trần Văn T., 21 tuổi, công nhân - Thừa Thiên. Sốt: 40,6°C, đau đầu, ý thức lơ mơ, chập chờn mê, tỉnh, do buổi trưa đi ngoài nắng 2 giờ không đội mũ. Đo lúc 18 giờ, ngày 22/8/1984. Nhiệt độ môi trường 32°C, khô.

35,6	0,8	35,2	0,13	35,3
34,8				35,1

Tiểu	-34,9	34,9	-0,3	-34,9	0
Tâm	35,1	35,3	+0,1	+35,5	0,4
Tam	-34,9	35,1	-0,1	35,3	0,4
Bào	+35,4	35,5	+0,3	+35,6	0,2
Đại	35,2	35,2	0	35,2	0
Phế	-34,8	35,05	-0,15	35,3	0,5

36,0	2,7	34,65	0,45	35,10
33,3				34,20

Bàng	34,2	34,65	0	35,1	0,9
Thận	-33,7	34,2	-0,45	34,7	1,0
Đảm	-33,4	34,70	+0,05	36,0	2,6
Vị	-33,3	33,5	-1,15	-33,7	0,4
Can	-34,4	34,10	-0,55	34,8	1,4
Tỳ	-33,8	33,70	-0,95	-33,6	0,2

+0,55
-------

- **Lý nhiệt:** Tâm bào. **Lý hàn:** Tiểu trường, Vị, Tỳ.
- **Biểu nhiệt:** Tâm, Đảm (bên phải). **Biểu hàn:** Tam, Phế, Thận, Can.

**4. Hen:** Lê Thị N., sinh năm 1966 - Nông dân - Sóc sơn - Hà Nội. Hen từ nhỏ. Đo lúc đang cơn hen: 10 giờ ngày, 10/6/1984. Nhiệt độ môi trường 30,9°C, khô.

34,4	0,9	33,95	0,15	34,10
33,5				33,80

Tiểu	-33,7	33,75	-0,20	33,8	0,1
Tâm	33,9	34,15	+0,20	+34,4	0,5
Tam	-33,7	33,85	-0,10	34,0	0,3
Bào	+34,2	34,30	+0,35	+34,4	0,2
Đại	+34,2	34,20	+0,25	34,0	0,4
Phế	33,9	33,70	-0,25	-33,5	0,4

34,5	1,3	33,85	0,21	34,06
33,2				33,64

Bàng	-33,2	33,3	-0,55	-33,4	0,2
Thận	-33,4	33,5	-0,35	-33,6	0,2
Đảm	-33,5	33,45	-0,40	-33,4	0,1
Vị	-33,6	33,85	0	+34,1	0,5
Can	+34,2	34,35	+0,50	+34,5	0,3
Tỳ	+34,2	34,00	+0,10	33,8	0,4

+0,10
-------

- **Lý nhiệt:** Tâm bào, Can. **Cận nhiệt:** Đại trường. **Lý hàn:** Bàng quang, Đảm, Thận.
- **Biểu nhiệt:** Tâm, Vị (bên phải). Tỳ (bên trái). **Biểu hàn:** Tiểu (bên phải), Vị (trái), Tam tiêu (trái).

**5. Đau lợi răng:** Ông Tạ Duy T., 52 tuổi, cán bộ hưu trí. Viêm lợi răng đã nhiều năm, hiện đang đau nửa hàm trên, dưới ở phía phải, đau nhức lên nửa đầu. Đo lúc 16 giờ 15 phút, ngày, 13/11/1984. Nhiệt độ môi trường 29,7°C, khô.

33,2	1,5	32,45	0,25	32,70
31,7				32,20

Tiểu	-31,7	31,7	-0,75	-31,7	0
Tâm	32,6	32,25	-0,20	-31,9	0,7
Tam	32,3	32,20	-0,25	-32,1	0,2
Bào	-32,1	32,35	-0,10	32,6	0,5
Đại	32,2	32,7	+0,25	+33,2	1,0
Phế	32,6	32,45	0	32,3	0,3

32,3	1,9	31,35	0,32	31,67
30,4				31,03

Bàng	-30,5	30,85	-0,5	31,2	0,7
Thận	-30,8	30,95	-0,4	31,1	0,3
Đảm	-30,9	30,95	-0,4	-31,0	0,1
Vị	-30,4	30,80	0,55	31,2	0,8
Can	31,4	31,85	+0,50	32,3	0,9
Tỳ	-30,9	31,50	+0,15	32,1	1,2

+1,10
-------

- **Lý hàn:** Tiểu, Đảm.
- **Biểu nhiệt:** Đại, Can, Tỳ (bên phải). **Biểu hàn:** Tâm, Tam (phải), Bào, Thận, Bàng, Vị, Tỳ (trái).
- **Dao động nhiều:** Đại, Can, Vị.

**6. Đau bụng:** Nguyễn Văn M., 30 tuổi, công nhân kỹ thuật - Hải Hậu - Hà Nam Ninh. Thủng dạ dày, mổ cắt tháng 6/1982, hiện ợ hơi đầy chướng bụng, có nhiều cơn đau dữ dội vùng bụng trên.

Đo lúc 21 giờ, ngày 9/10/1984. Nhiệt độ môi trường 28,2°C, khô.

32,7	1,9	31,75	0,32	32,07
30,8				31,43

Tiểu	31,5	31,9	+0,15	+32,3	0,8
Tâm	32,0	31,5	-0,25	-31,0	1,0
Tam	30,8	31,3	-0,45	31,8	1,0
Bào	31,6	31,6	-0,15	31,6	0
Đại	+32,2	31,6	-0,15	-31,0	1,2
Phế	+32,7	32,7	+0,95	+32,7	0

31,4	1,1	30,85	0,18	31,03
30,3				30,67

Bàng	30,7	30,9	+0,05	+31,1	0,4
Thận	30,7	31,0	+0,15	+31,3	0,6
Đảm	30,7	30,7	-0,15	30,7	0
Vị	30,9	30,6	-0,25	-30,3	0,6
Can	+31,4	31,4	+0,55	+31,4	0
Tỳ	+31,4	31,4	+0,55	+31,4	0

+0,90
-------

- **Lý nhiệt:** Phế, Tỳ, Can.
- **Biểu nhiệt:** Tiểu, Bàng, Thận (bên phải). **Biểu hàn:** Tâm, Vị (bên phải), Đại.
- **Dao động nhiều:** Tâm, Tam tiêu, Đại trường, Tiểu trường.

**7. Hôn mê:** Ông Phạm Văn T., 58 tuổi, cán bộ hành chính có tiền sử cao huyết áp và bệnh tinh thần. Số đo này trong lúc hôn mê nông, thần chí mơ màng. Đo lúc 12 giờ, ngày 11/8/1984. Nhiệt độ môi trường 31,8°C, khô.

34,4	0,6	34,1	0,1	34,2
33,8				34,0

Tiểu	-33,8	33,8	-0,3	-33,8	0
Tâm	-33,8	33,9	-0,2	34,0	0,2
Tam	-33,8	33,8	-0,3	-33,8	0
Bào	-33,8	33,8	-0,3	-33,8	0
Đại	34,2	34,0	-0,1	-33,8	0,4
Phế	34,4	34,2	+0,1	34,0	0,4

34,8	1,3	34,15	0,22	34,37
33,5				33,93

Bàng	34,3	34,05	-0,1	-33,8	0,5
Thận	34,2	34,0	-0,15	-33,8	0,4
Đảm	34,0	33,75	-0,40	-33,5	0,5
Vị	34,2	34,25	+0,10	34,3	0,1
Can	+34,7	34,75	+0,6	+34,8	0,1
Tỳ	+34,7	34,55	+0,4	+34,4	0,3

-0,05
-------

- **Lý nhiệt:** Can, Tỳ. **Lý hàn:** Tiểu, Tâm bào, Tam tiêu.
- **Cận hàn:** Tâm. **Cận nhiệt:** Phế (trái).
- **Biểu hàn:** Bàng, Thận, Đảm, Đại (phải).
- **Dao động nhiều:** Bàng, Đảm, Thận, Đại, Phế.

**8. Tâm thần:** Ông Trần Đình B., sinh 1944. Bệnh nhân khoa A6 - Viện Quân y 103. Có hoang tưởng, ảo giác. Đo lúc 10 giờ, ngày 20/8/1984. Nhiệt độ môi trường 28°C, khô.

33,8	1,8	32,9	0,3	33,2
32,0				32,6

Tiểu	-32,0	32,5	-0,4	33,0	1,0
Tâm	32,8	33,0	+0,1	33,2	0,4
Tam	-32,5	32,75	-0,15	33,0	0,5
Bào	33,0	33,10	+0,20	33,2	0,2
Đại	33,0	33,10	+0,20	33,2	0,2
Phế	33,0	33,4	+0,50	+34,8	0,8

32,2	1,6	31,4	0,27	31,67
30,6				31,13

Bàng	-31,0	30,8	-0,6	-30,6	0,4
Thận	-30,9	30,8	-0,6	-30,7	0,2
Đảm	-31,0	31,2	-0,2	31,4	0,4
Vị	31,2	31,3	-0,1	31,4	0,2
Can	+31,9	32,05	+0,63	+32,2	0,3
Tỳ	+31,8	31,8	+0,40	+31,8	0

+1,25
-------

- **Lý nhiệt:** Can, Tỳ. **Lý hàn:** Bàng, Thận.
- **Biểu nhiệt:** Phế (phải). **Biểu hàn:** Đảm, Tiểu, Tam (trái).
- **Dao động nhiều:** Tiểu, Tam, Phế.

**9. Bà chữa:** Chị Nguyễn Thị Ch., 23 tuổi, Cán bộ ngân hàng Hà Nội, chữa con số được 6 tháng. Đo lúc 11 giờ 35 phút, ngày 15/9/1984. Nhiệt độ môi trường 27°C, khô.

33,1	2,2	32,0	0,37	32,37
30,9				31,63

Tiểu	-30,9	31,0	-1,0	-31,1	0,2
Tâm	31,5	31,8	-0,2	32,1	0,6
Tam	-31,2	31,45	-0,55	31,7	0,5
Bào	31,8	32,3	+0,30	+32,8	1,0
Đại	+32,8	32,95	+0,95	+33,1	0,3
Phế	32,1	32,5	+0,50	+32,9	0,8

33,1	2,2	32,0	0,37	32,37
30,9				31,83

Bàng	-30,9	30,95	-1,05	-31,0	0,1
Thận	-31,6	31,55	-0,45	-31,5	0,1
Đảm	-31,3	31,35	-0,65	-31,4	0
Vị	-31,3	31,30	-0,70	-31,3	0
Can	+32,6	32,85	+0,85	+33,1	0,5
Tỳ	+32,5	32,55	+0,55	+32,6	0,1

0

- **Lý nhiệt:** Đại, Can, Tỳ. **Lý hàn:** Tiểu, Bàng, Thận, Đảm, Vị.
- **Biểu nhiệt:** Bào, Phế (phải). **Biểu hàn:** Tâm, Tam (trái).
- **Dao động nhiều:** Bào, Phế, Tâm, Tam, Can.

## B. Theo dõi diễn biến mức độ bệnh lý, sinh lý trên các kinh của từng người theo các chỉ số nhiệt kinh lạc qua các lần đo

### 1. Theo dõi diễn biến bằng bảng thống kê so sánh chỉ số nhiệt

Mức độ bệnh lý, sinh lý trên các kinh biểu hiện qua các chỉ số nhiệt kinh lạc, nhất là số tương quan. Bằng cách **thống kê so sánh diễn biến chỉ số** “số tương quan” và một vài chỉ số khác qua các lần đo ta nắm được **diễn biến mức độ bệnh lý, sinh lý** trên các kinh ở từng người. Việc thống kê so sánh trên thực hiện bằng một bảng gọi là **Bảng diễn biến chỉ số nhiệt kinh lạc của từng người**, bảng có kết cấu như mẫu dưới đây (gọi tắt là bảng B).

**Các chỉ số được đưa vào bảng theo các cột như sau:**

- Sai số giới hạn chi trên (tay): ghi vào cột 2 của bảng B (lấy từ ô 5 của bảng A).
- Sai số giới hạn chi dưới (chân): ghi vào cột 3 của bảng B (lấy từ ô 5' của bảng A).
- Hiệu số của nhiệt độ trung bình chi trên trừ nhiệt độ trung bình chi dưới: ghi vào cột 4 của bảng B (lấy từ ô 13 của bảng A).
- **Số tương quan:** Là hiệu của nhiệt độ trung bình từng kinh trừ nhiệt độ trung bình của chi tương ứng. (lấy từ cột 10 và 10' của bảng A). Dấu của số tương quan cho ta **phân định được hàn nhiệt của từng kinh**, giá trị tuyệt đối của số tương quan (trị số không dấu) đem so sánh với sai số giới hạn ta nhận định được mức độ **hàn, nhiệt đã đến mức bệnh lý hay chưa** (giá trị tuyệt đối số tương quan lớn hơn sai số giới hạn là bệnh lý).

Do yêu cầu trực quan, ta tách số tương quan dương (mang dấu +) ghi vào các cột từ 5 đến 16 theo các kinh tương ứng, các số tương quan âm (mang dấu -) và bằng 0 ghi vào các cột từ 17 đến 28 theo các kinh tương ứng của bảng B (chỉ ghi trị số không dấu).



- Ngày tháng, lần đo: Ghi vào cột 1 của bảng B.

Nhìn vào bảng và phân tích so sánh, đưa ra nhận xét và ghi vào mục nhận xét ở cuối bảng.

**Bảng diễn biến chỉ số nhiệt kinh lạc của từng người**

Ngày đo	Sai số giới hạn chỉ trên	Sai số giới hạn chỉ dưới	Chênh lệch T° trung bình giữa hai chỉ	Số tương quan dương (dấu+)												Số tương quan (dấu -), =0											
				Tiểu	Tâm	Tam	Tám bảo	Đại	Phế	Bàng	Thận	Đảm	Vị	Can	Tỳ	Tiểu	Tâm	Tam	Tám bảo	Đại	Phế	Bàng	Thận	Đảm	Vị	Can	Tỳ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28

**2. Các ví dụ cụ thể về Bảng diễn biến chỉ số nhiệt kinh lạc của từng người**

**a. Theo dõi một bệnh nhân đau lưng.** Bệnh nhân: Nguyễn Thị Ng. 26 tuổi, chưa có gia đình riêng. Đau cột sống cử động khó khăn, có phản ứng ấn đau ở *Chí dương, Dương quan, Thập thất chủy hạ*.

Đã qua chữa bằng thuốc và châm cứu gần hai tháng ở nơi khác. Bảng ghi này tôi lập khi theo dõi hàng ngày trong quá trình châm cứu điều trị.

1	2	3	4	Số tương quan dương (dấu+)												Số tương quan (dấu -), =0											
				5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
5-7	0,2	0,15	2,15	0,5		0			0,15		0,1	0,15	0,3	0,1	0,2		0,1		0,1	0,25		0,15					
6-7	0,1	0,13	2,00	0,1		0,15					3,1	0,25	0,35	0,25	0,25					0,15	0,15						
7-7	0,13	0,12	2,10	0,15		0,15	0,15			0,1	0,05	0,05	0,30	0,1	0,3		0,1		0,1		0,1						
8-7	1,12	0,07	1,85	0,1		0,1			0,25		0,05	0,1	0,05	0,1		0,25		0,05									0,55
9-7	1,07	0,18	1,15			0,05			0,15					0,05		0,05	0,05		0,2			0,4	0,2	0,15	0,1		0,55
10-7	0,23	0,23	2,4	0,6		0,45	0,1				0,35		0,1		0,65		0,25			0,3	0,5	0,65		0,4		0,25	
1-8	0,18	0,1	1,25			0,1								0,05		0,5	0,6		0,2	0,5	0,45		0,1	0,9	0,15	0,1	
3-8	0,15	0,08	1,10	0,35		0,05	0,3				0,05	0,1		0,05		0,45		0,05								0,25	
4-8	0,13	0,07	1,00	0,40	0,15	0,35	0,25	0,1	0,15		0,05		0,15		0,3											0,25	

Tới đây là đã khỏi hẳn đau và trở lại lao động bình thường.

**Nhận xét:** Chứng đau lưng do công năng can gây ra. Khi bệnh thuyên giảm, số đo của Can cũng biến đổi dần.

**b. Theo dõi diễn biến trước và sau ấn day huyết**

Đối tượng thí nghiệm: Bác sĩ Nguyễn Văn Th., 40 tuổi. Số đo trước và sau khi thí nghiệm: Ấn day lão âm số ở huyết *Tán trúc*. Đo ngày 3/7/1984.

1	2	3	4	Số tương quan dương (dấu+)												Số tương quan (dấu -), =0													
				5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		
Trước	0,12	0,23	1,55		0,15	0,25									0,2	0,6	0,2				0,15	0,15	0,05	0,6	0,4	0,45	0		
Sau	0,07	0,17	1,7			0,05				0,2					0,4	0,4	0,1	0,05			0	0		0,3	0	0,2	0		

**Nhận xét:** Trước thí nghiệm: **Nhiệt:** Tỳ, Tâm, Tam  
**Hàn:** Bàng, Thận, Đâm  
Sau thí nghiệm: **Nhiệt:** Tỳ, Can, Phế  
**Hàn:** Tiểu, Bàng.

**c. Theo dõi diễn biến trước và sau châm kim**

Đối tượng thí nghiệm: Cụ Bùi Thị Đ, nông dân 70 tuổi, châm kim.

Số đo trước và sau châm bỗ: *Nội quan, Dương trì, Túc tam lý.*

1	2	3	4	Số tương quan dương (dấu+)												Số tương quan (dấu -), =0												
				5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
Trước	0,17	0,2	0,6				0,05	0,2	0,05						0,3	0,2	0,45	0,2	0,35				0,2	0,15	0,2	0,4		
Sau	0,12	0,13	0,45		0,05	0,1	0,25		0,1						0,1	0,2	0,15				0,2	0,15	0	0,05	0,1			

**Nhận xét:** Trước thí nghiệm: **Nhiệt:** Can. **Cận nhiệt:** Tỳ, Đại.  
**Hàn:** Tiểu, Tâm, Tam, Vị. **Cận hàn:** Bàng, Đâm.  
Sau thí nghiệm: **Nhiệt:** Tâm bào, Tỳ  
**Hàn:** Đại. **Cận hàn:** Tiểu, Bàng.

**d. Theo dõi diễn biến trước và sau khi uống rượu**

Đối tượng thí nghiệm: Nguyễn Văn S.48 tuổi, cán bộ hưu trí. Số đo trước và sau khi uống 30cm<sup>3</sup> rượu bạch cương tằm có độ đậm cao. Đo ngày 10/2/1984.

1	2	3	4	Số tương quan dương (dấu+)												Số tương quan (dấu -), =0												
				5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
Trước	0,13	0,33	1,0					0,2							0,3	0,4	0,1	0	0	0,15		0,30	0,5	0,15	0,25	0,25		
Sau	0,4	0,38	0,85	0,55	0,25	0,2						0,10	0,15			0,85				0	0,6	0,2	0,45			0,15	0,1	

**Nhận xét:** Trước thí nghiệm: **Lý nhiệt:** Tỳ, Đại.  
**Hàn:** Tiểu, Phế, Bàng; **Cận hàn:** Tâm bào.  
**Dao động nhiều:** Bàng, Đâm, Can.  
 Sau thí nghiệm: **Lý Nhiệt:** Tiểu, Tỳ.  
**Hàn:** Đại, Bàng.  
**Dao động nhiều:** Vị.

**d. Theo dõi diễn biến trước và sau bữa ăn**

Đối tượng thí nghiệm: Đỗ Quang T., sinh 1965, học sinh. Số đo trước và sau bữa ăn no.  
 Đo ngày 11/6/1984.

1	2	3	4	Số tương quan dương (dấu+)												Số tương quan (dấu -), =0											
				5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
Trước	0,08	0,27	1,15		0,2	0,1	0,25	0,05						0,5	0,65	0,2					0,05	0,6	0	0,5	0,55		
Sau	0,23	0,13	0,03					0,4						0,3	0,1	0,6	0,3	0,15	0,35			0,35	0,2	0,05	0,25		

**Nhận xét:** Trước thí nghiệm: **Lý nhiệt:** Tâm, Tỳ, Tâm bào, Can. **Cận nhiệt:** Tam tiêu.  
**Lý hàn:** Tiểu, Bàng, Đâm, Vị.  
 Sau thí nghiệm: **Lý nhiệt:** Phế, Can, Đại.  
**Lý hàn:** Tiểu, Bàng, Tâm bào, Vị. **Cận hàn:** Tâm, Thận.

**e. Theo dõi diễn biến trước và sau khi tắm nước nóng**

Đối tượng thí nghiệm: Lê Trung T., 11 tuổi, học sinh.  
 Số đo trước và sau khi tắm nước nóng. Đo ngày 17/7/1984.

1	2	3	4	Số tương quan dương (dấu+)												Số tương quan (dấu -), =0											
				5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
Trước	0,08	0,05	0,3		0,1	0,05	0,1	0,05	0,1					0,05	0,1	0,1	0,15					0,1	0,1	0			
Sau	0,1	0,05	0,3	0,05					0,2									0,05	0,05	0,05	0,1		0	0,05	0	0,05	0

**Nhận xét:** Trước thí nghiệm: **Nhiệt:** Can, Tỳ, Phế, Tâm, Tâm bào.  
**Hàn:** Tiểu, Bàng, Thận.  
 Sau thí nghiệm: **Nhiệt:** Phế  
**Hàn:** Đại, Thận, Vị.

**g. Theo dõi diễn biến trước và sau hoạt động thể thao võ thuật**

Đối tượng thí nghiệm: Dương. Q.T. 35 tuổi. Bác sĩ.

Số đo trước và sau 60 phút thể thao võ thuật. Đo ngày 1/12/1983.

1	2	3	4	Số tương quan dương (dấu+)												Số tương quan (dấu -, =0)														
				5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28			
Trước	0,48	0,15	0				0,6	1,0	0,17	1,2	0,05						0,5	0,2									0,25	0,35	0,1	0,1
Sau	0,6	0,93	0,1		0,2	0,25	1,1		0,85					0,5	2,1	2,0	0,5					0,1		1,6	0,7	1,2				

**Nhận xét:** Trước thí nghiệm: **Nhiệt:** Tâm bào, Bàng, Phế, Đại.

**Hàn:** Đảm, Vị; **Cận hàn:** Tiểu.

Sau thí nghiệm: **Nhiệt:** Tâm bào, Phế, Can, Tỳ.

**Hàn:** Bàng, Đảm.

**C. Tính chất qui luật của các chỉ số nhiệt kinh lạc trong từng bệnh chứng**

Qua 9 bảng chỉ số nhiệt kinh lạc của từng người gồm 8 loại bệnh khác nhau và một người chữa, cũng như 7 bảng diễn biến chỉ số nhiệt của từng người qua các thí nghiệm bằng các hoạt động khác nhau kể trên, ta được chứng kiến rất sinh động một cảnh tượng biến đổi công năng tạng phủ đã biểu hiện ra ngoài bằng các chỉ số nhiệt ở tĩnh huyết khác nhau. Nó chứng minh rằng nhiệt độ tĩnh huyết đa số quan hệ rất nhạy bén với hoạt động công năng tạng phủ dù là kích thích bằng các thí nghiệm, hay do phản ứng bệnh lý gây ra. Có điều là những biến đổi trong các bảng đã giới thiệu là cá biệt, sẽ đặt cho ta vấn đề phải xem xét tính quy luật và hệ thống trong quan hệ này là ở chỗ nào.

Trong số các bảng trên xin lưu ý một bảng ghi theo dõi một bệnh nhân đau lưng. Ta thấy được rằng tuy ở các ngày đo khác nhau, các số biến đổi khác nhau nhưng vì là cùng một chứng bệnh ở trong một con người cụ thể, cho nên tính quy luật được biểu hiện ở chỗ trong tất cả các số tương quan biến đổi qua các lần đo của các kinh thì số tương quan của Can kinh có biến đổi tương ứng với mức độ thuyên giảm bệnh tình. Nhưng như thế thì ở những người khác nhau, thời gian đo khác nhau nhưng cùng một trạng thái sinh lý thì tính quy luật của chỉ số có hay không? Bây giờ, ta sử dụng bảng diễn biến chỉ số nhiệt kinh lạc của từng người, để liệt kê chỉ số nhiệt của nhiều người có cùng một bệnh chứng (thay thế các chỉ số của từng lần đo thành các chỉ số của từng người) để xem xét tính chất quy luật của chỉ số nhiệt.

**Bảng liệt kê chỉ số nhiệt kinh lạc của 6 bệnh nhân cảm mạo**

1	2	3	4	Số tương quan dương (dấu+)												Số tương quan (dấu -), =0											
				5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
13-7	0,28	0,1	0,25	0,15			0,15	0,15						0,25		0,3		0,1	0,25			0,7	0,65	0,45	0,45	0	
31-7	0,17	0,22	0,85	0,45		0,05	0,05	0,55		0,55				0,55		0,35		0			0,5		0,65	0,5	0,4		
26-7	0,08	0,12	0,20	0,05		0,05		0,25					0,05	0,25	0,35	0,20		0,2		0,1	0	0	0,15				
20-10	0,07	0,23	0,40	0,65	0,60	0,30	0,10	0,5						0,5		0,20					0,55	0,55	0,65	0,5	0,05		
11-12	0,47	0,37	5,00	0,50	0,10	1,05	0,10	0,18						0,75	0,3	1,2					0,25	0,4	0,9	0,75			
13-12	0,52	0,43	2,35	0,55	0,85	1,20	0,65	0,35		0,25	0,55	1,1	1,35			1,35					0				0		

6 bệnh nhân cảm mạo gồm:

- 1. Trần Minh Châu: 8 tuổi
- 2. Bùi Vĩnh Suất: 25 tuổi
- 3. Đặng Ngọc Oanh: 31 tuổi
- 4. Lê Thị Phượng: 21 tuổi
- 5. Đặng Thị Cúc: 40 tuổi
- 6. Nguyễn Thị Bảo: 27 tuổi.

**Bảng liệt kê chỉ số nhiệt kinh lạc của 3 người đàn bà có chửa**

1	2	3	4	Số tương quan dương (dấu+)												Số tương quan (dấu -), =0											
				5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
15-9	0,37	0,37					0,3	0,95	0,5					0,85	0,55	1,0	0,2	0,55				1,05	0,45	0,65	0,7		
31-10	0,57	0,13	3,3				0,4	0,55	1,5	0,2	0,22						1,7	1,1	0,50						0,35	0,4	
31-10	0,33	0,17	1,0				0,05	0,2	0,7		0,2					0,7	0,4	0,7			0,2			0,5			

Ba người đàn bà có chửa gồm:

- 1. Nguyễn Thị Ch: 24 tuổi, thai 6 tháng;
- 2. Đặng Thị S: 29 tuổi, thai 1 tháng;
- 3. Nguyễn Thị L: 22 tuổi, thai 1,5 tháng.

Ở **bảng liệt kê chỉ số nhiệt kinh lạc của 6 bệnh nhân cảm mạo**, có các lứa tuổi, nghề nghiệp, ngày đo khác nhau, số đo khác nhau, ta nhận thấy có chung một quy luật là ở cả 6 bệnh nhân đều có số tương quan **dương** ở các kinh: Tâm, Phế, can. Số tương quan **âm** ở các kinh: Tiểu trường, Đâm.

Ở **bảng liệt kê chỉ số nhiệt kinh lạc của 3 người đàn bà chửa**, có độ tuổi khác nhau, tuổi thai khác nhau, ngày đo khác nhau. Nhưng cả ba người đều có chung quy luật là số tương quan **dương** ở các kinh: Tâm bào, Đại, Phế và số tương quan **âm** ở các kinh: Tiểu, Tâm, Tam.

Như vậy, chỉ số được xem xét để tìm tính quy luật là số tương quan của các kinh. Chỉ số này thể hiện đầy đủ nhất tính chất, trạng thái công năng của kinh, nên quy luật của số tương quan cũng là quy luật trạng thái công năng của các kinh đặc trưng cho từng bệnh chứng. Những số tương quan của những kinh nhất định mang tính quy luật đặc trưng cho bệnh chứng hợp thành những nét đại thể gọi là **Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc bệnh chứng**. Một mô hình chỉ số nhiệt của bệnh chứng phải được đúc kết, rút ra từ thực tế lâm sàng phong phú, bằng cách lập bảng quy nạp mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc cho từng bệnh chứng. Ra đời từ thực tế lâm sàng, mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc bệnh chứng **trở lại giúp xác định chẩn đoán** trên lâm sàng. Bảng qui nạp mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc bệnh chứng được phát triển và sửa đổi từ bảng diễn biến chỉ số nhiệt kinh lạc của từng người hay cũng là từ bảng liệt kê chỉ số nhiệt kinh lạc của nhiều người có cùng bệnh chứng.

#### D. Cách lập Bảng quy nạp mô hình chỉ số nhiệt bệnh chứng và thiết lập mô hình

Mỗi thầy thuốc đều có thể tự tổng kết và lập bảng qui nạp mô hình chỉ số nhiệt bệnh chứng để tìm ra mô hình chỉ số nhiệt của bệnh chứng.

Khi ta có từ 3 trở lên, hồ sơ bệnh án chỉ số nhiệt kinh lạc của 3 người bệnh khác nhau những có cùng một chứng bệnh chủ yếu giống nhau, ta lấy tất cả các số tương quan của các kinh và vài chỉ số liên quan từ các hồ sơ đó, đưa vào bảng qui nạp mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc bệnh chứng (gọi tắt là bảng C), theo mẫu sau: (trang 861).

Tất nhiên nếu ta có càng nhiều bảng chỉ số nhiệt kinh lạc của nhiều người thì giá trị tiêu biểu của mô hình càng cao.

**Bảng qui nạp mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc bệnh chứng** gồm có 21 cột dọc được ghi như sau:

- Cột 1: Số thứ tự.
- Cột 2: Họ và tên bệnh nhân.
- Cột 3: Tuổi.
- Cột 4: Giờ, ngày, tháng, năm lấy số đo nhiệt kinh lạc.
- Cột 5: Nhiệt độ môi trường.
- Cột 6: Nhiệt độ cao nhất và thấp nhất của chi trên (lấy ở Ô1 và 2 bảng A).
- Cột 7: Sai số giới hạn của chi trên (lấy ở Ô5 bảng A).
- Từ cột 8 đến cột số 13 là số tương quan (gồm giá trị tuyệt đối và dấu) của các kinh chi trên lần lượt từ Tiểu, Tâm, Tam, Bào, Đạị đến Phế (lấy ở cột 8 bảng A).

**Bảng quy nạp mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc bệnh chứng**

STT	Họ tên bệnh nhân	Tuổi	Ngày tháng năm đo	Nhiệt độ môi trường	Nhiệt độ cao nhất, thấp nhất chi trên	Sai số giới hạn chi trên	Tiểu	Tâm	Tam	Tám bao	Đại	Phế	Nhiệt độ cao nhất, thấp nhất chi dưới	Sai số giới hạn chi dưới	Bàng	Thận	Đảm	Vị	Can	Tỳ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21

- Cột 14: Nhiệt độ cao nhất và thấp nhất của chi dưới (lấy ở Ô1' và 2' bảng A).
- Cột 15: Sai số giới hạn của chi dưới (lấy ở Ô5' bảng A).
- Từ cột 16 đến cột số 21 là số tương quan (gồm giá trị tuyệt đối và dấu) của các kinh chi dưới lần lượt từ Bàng, Thận, Đảm, Vị, Can, Tỳ (lấy ở cột 8' bảng A).

Trong bảng qui nạp mô hình này ngoài giá trị tư liệu như: Tên người bệnh, giờ, ngày, tháng, năm đo ra, thì nhiệt độ môi trường khi đo có thể dùng để xem xét khí hậu môi trường ảnh hưởng đến mức độ nào vào đời sống sinh học. Nhiệt độ cao nhất và thấp nhất của chi trên và chi dưới cho ta biết khả năng thích nghi và tình trạng sức chính khí ở cơ thể người bệnh.

**Sai số giới hạn của chi** là một chỉ số luôn đi kèm với số tương quan, nó là một số định chuẩn cho các số tương quan của các kinh trong chi, nhằm phân định ranh giới giữa sinh lý và bệnh lý cho trạng thái công năng (hoạt động) của kinh.

**Số tương quan** là một chỉ số chủ chốt, đã được nói nhiều ở các phần trước. Số tương quan gồm hai thành phần cấu thành: giá trị tuyệt đối và dấu. Giá trị tuyệt đối của nó so sánh với sai số giới hạn, nếu **lớn hơn**: Trạng thái công năng của kinh là bệnh lý (BL); nếu **nhỏ hơn**: Trạng thái công năng của kinh còn đang là sinh lý. Dấu của nó, nếu là dấu âm (-) nghĩa là trạng thái công năng của kinh thuộc nhiệt. Trường hợp số tương quan = 0, cần chú ý những kinh có biểu hiện đồng thời bên hàn, bên nhiệt.

**Cách thức tìm mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc bệnh chứng** qua một số ví dụ bảng qui nạp mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc bệnh chứng.

- Bảng qui nạp mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc bệnh **thoái hóa đốt sống cổ**. (trang 867).

Trong bảng này qui nạp chỉ số nhiệt của ba bệnh nhân, nam nữ khác nhau, tuổi tác khác nhau. Ta nhận thấy những điểm chung ở 3 bệnh nhân như sau:

+ Kinh Tiểu trường: đều có số tương quan với giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn (là ở mức bệnh lý) và mang dấu âm (là hàn). Nghĩa là kinh Tiểu trường đang ở trạng thái hàn bệnh lý, **ta ghi**: Tiểu trường (-BL).

+ Kinh Tâm bào, Can, Tỳ: đều có số tương quan với giá trị tuyệt đối lớn hơn hoặc gần bằng sai số giới hạn và mang dấu dương (+). Nghĩa là các kinh Tâm bào, Can, Tỳ đang ở trạng thái nhiệt bệnh lý, **ta ghi**: Tâm bào (+BL), Can (+BL), Tỳ (+BL).

+ Kinh Phế, Thận: đều có số tương quan mang dấu dương (+). Nghĩa là các kinh Phế, Thận đang ở trạng thái nhiệt, **ta ghi**: Phế (+), Thận (+).

**Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc bệnh chứng thoái hóa đốt sống cổ** được đúc kết: Tiểu trường (-BL), Tâm bào (+BL), Can (+BL), Tỳ (+BL), Phế (+), Thận (+).

### HỒ SƠ BỆNH ÁN - CHỈ SỐ NHIỆT KINH LẠC

Họ tên: Nguyễn L., 62 tuổi.

Thời gian đo: 9 giờ 50 phút, ngày 24/9/1994.

Nhiệt độ môi trường: 26,2<sup>0</sup>C

Chu kỳ kinh.

35,4	0,5	35,15	0,08	35,23
34,9				35,07

Tiểu	-35,0	34,95	-0,2	-34,9	0,1
Tâm	+35,4	35,40	+0,25	+35,4	0
Tam	35,2	35,25	+0,10	+35,3	0,1
Bào	+35,4	35,35	+0,20	+35,3	0,1
Đại	-35,0	35,15	0	+35,3	0,3
Phế	+35,3	35,30	+0,15	+35,3	0

34,7	1,7	33,85	0,28	34,13
33,0				33,57

Bàng	+34,3	33,65	-0,2	-33,0	1,3
Thận	+34,7	34,15	+0,3	33,6	1,1
Đâm	+34,2	33,75	-0,1	33,3	0,9
Vị	34,0	34,00	+0,15	34,0	0
Can	+34,3	34,30	+0,25	+34,3	0
Tỳ	+34,2	34,1	+0,25	34,0	0,2

+1,3

**Tiểu kết:** Thoái hoá đốt sống cổ (có kèm khó quay cổ).



**HỒ SƠ BỆNH ÁN - CHỈ SỐ NHIỆT KINH LẠC**

Họ tên: Vũ Đ., 34 tuổi.

Thời gian đo: 9 giờ, ngày 29/9/1994.

Nhiệt độ môi trường: 26°C

Chu kỳ kinh.

35,3	0,8	34,9	0,13	35,03
34,5				34,77

Tiểu	34,8	34,65	-0,25	-34,5	0,3
Tâm	+35,3	35,30	+0,40	+35,3	0
Tam	+35,3	35,2	+0,30	+35,1	0,2
Bào	+35,2	35,15	+0,25	+35,1	0,1
Đại	34,9	35,05	+0,15	+35,2	0,3
Phế	+35,3	35,20	+0,30	+35,1	0,2

30,0	2,2	28,9	0,37	29,27
27,8				28,53

Bàng	29,2	29,00	+0,10	28,8	0,4
Thận	+29,3	29,05	+0,15	28,8	0,5
Đảm	28,6	28,40	-0,50	-28,2	0,4
Vị	-28,2	28,00	-0,9	-27,8	0,4
Can	28,8	29,05	+0,15	+29,3	0,5
Tỳ	-28,5	29,25	+0,35	+30,0	1,5

+6

**Tiểu kết:** Thoái hoá đốt sống cổ (có kèm động kinh).**HỒ SƠ BỆNH ÁN - CHỈ SỐ NHIỆT KINH LẠC**

Họ tên: Nguyễn Thị L. 56 tuổi.

Thời gian đo: 11 giờ 45 phút, ngày 7/10/1994

Nhiệt độ môi trường: 29,9°C

Chu kỳ kinh.

35,9	0,7	35,55	0,11	35,66
35,2				35,44

Tiểu	-35,3	35,25	-0,3	-35,2	0,1
Tâm	-35,4	35,35	-0,2	-35,3	0,1
Tam	+35,8	35,55	0	-35,3	0,5
Bào	+35,9	35,75	+0,25	35,6	0,3
Đại	35,5	35,55	0	35,6	0,1
Phế	35,5	35,60	+0,05	+35,7	0,2

34,2	1,1	33,65	0,18	33,83
33,1				33,47

Bàng	-33,1	33,5	-0,15	+33,9	0,8
Thận	-33,4	33,7	+0,05	+34,0	0,6
Đảm	+34,1	34,05	+0,40	+34,0	0,1
Vị	-33,3	33,45	-0,20	33,6	0,3
Can	+34,2	34,15	+0,50	+34,1	0,1
Tỳ	+34,0	34,0	+0,35	+34,0	0

+1,9

**Tiểu kết:** Thoái hoá đốt sống cổ (có kèm bại hai cánh tay).

**Bảng qui nạp mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc bệnh chứng thoái hoá đốt sống cổ**

STT	Họ tên bệnh nhân	Tuổi	Ngày tháng năm đo	Nhiệt độ môi trường	Nhiệt độ cao nhất, thấp nhất chỉ trên	Sai số giới hạn chỉ trên	Tiểu	Tâm	Tam	Tâm bào	Đại	Phế	Nhiệt độ cao nhất, thấp nhất chỉ dưới	Sai số giới hạn chỉ dưới	Bàng	Thận	Đảm	Vị	Can	Tỳ
1	Nguyễn L	62	9g50' 24/9/94	26,2 <sup>0</sup>	35,4-34,9	0,08	-0,2	+0,25	+0,1	+0,2	0	+0,15	34,7-33,0	0,28	-0,2	+0,3	-0,1	+0,15	+0,45	+0,25
2	Vũ Đ	34	9g00' 29/9/94	26 <sup>0</sup>	35,3-34,5	0,13	-0,25	+0,4	+0,3	+0,25	+0,15	+0,3	30,0-27,8	0,37	+0,1	+0,15	-0,5	-0,9	+0,15	+0,35
3	Nguyễn Thị L	56	11g45' 7/10/94	29,9 <sup>0</sup>	35,9-35,2	0,11	-0,3	+0,2	0	+0,25	0	+0,05	34,2-33,1	0,18	-0,15	+0,05	+0,4	-0,2	+0,5	+0,35

**Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc:** Tiểu trường (-BL), Tâm bào (+BL), Can (+BL), Tỳ (+BL), Phế (+), Thận (+).

Bảng quy nạp mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc **bệnh rối loạn tinh thần do căng thẳng tình dục.**

Trong bảng này quy nạp chỉ số nhiệt của ba bệnh nhân, lứa tuổi khác nhau, ngày đo khác nhau. Ta nhận thấy những điểm chung ở ba bệnh nhân như sau:

- Kinh Can, Tỳ: đều có số tương quan với giá trị tuyệt đối lớn hơn hoặc gần sai số giới hạn và mang dấu dương (+). Nghĩa là kinh Can, Tỳ đang ở trạng thái nhiệt bệnh lý: (+BL).
- Kinh Bàng quang: đều có số tương quan với giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn và mang dấu âm (-). Nghĩa là kinh Bàng quang đang ở trạng thái hàn bệnh lý: (-BL).
- Kinh Đại trường, Phế, Đả: đều có số tương quan mang dấu dương (+), nghĩa là các kinh Đại trường, Phế, Đả đang ở trạng thái nhiệt: (+)

Phân tích chi tiết hơn:

Bệnh nhân Đoàn Quang T.: Còn tỉnh táo hơn nên các kinh Đại trường, Phế, Vị có số tương quan dương với giá trị tuyệt đối nhỏ, tức là Đại trường (+), Phế (+), Vị (+).

- Bệnh nhân Ngô Quang Đ.: Có biểu hiện hoang tưởng nói lung tung, đi lung tung, ở các kinh Đại trường, Phế, Đả, Vị có số tương quan dương với giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn, tức là Đại trường (+BL), Phế (+BL), Đả (+BL), Vị (+BL).
- Bệnh nhân Lương Bá N.: Có biểu hiện trầm uất nên ở các kinh Tiểu trường, Tâm có số tương quan âm với giá trị tuyệt đối lớn hơn sai số giới hạn, tức là Tiểu trường (-BL), Tâm (-BL).

Có điều đáng chú ý là cả ba bệnh nhân này đều có số tương quan (trị số có mang dấu) của kinh Tâm bào lớn hơn số tương quan của kinh Tâm.

- Đoàn Quang T.: Số tương quan: Kinh Tâm: - 0,05, Tâm bào: + 0,2.
- Ngô Quang Đ.: Số tương quan: Kinh Tâm: -0,05, Tâm bào: +0,35.
- Lương Bá N.: Số tương quan: Kinh Tâm: -0,2, Tâm bào: -0,1.

**Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc bệnh chứng rối loạn tinh thần do căng thẳng tình dục** được đúc kết: Can (+BL), Tỳ (+BL), Bàng quang (-BL), Đại trường (+), Phế (+), Đả (+), số tương quan (trị số có mang dấu) của kinh Tâm bào lớn hơn của kinh Tâm.

### HỒ SƠ BỆNH ÁN - CHỈ SỐ NHIỆT KINH LẠC

Họ tên : Đoàn Quang T., 28 tuổi.

Thời gian đo: 10 giờ 30 phút, ngày 12/5/1994.

Nhiệt độ môi trường: 29,8°C.

Chu kỳ kinh.

35,7	0,6	35,4	0,1	35,5
35,1				35,3

Tiểu	35,5	35,45	+0,05	35,4	0,1
Tâm	+35,6	35,35	-0,05	-35,1	0,5
Tam	35,5	35,50	+0,10	35,5	0
Bào	+35,7	35,6	+0,20	35,5	0,2
Đại	+35,7	35,45	+0,05	-35,2	0,5
Phế	35,5	35,45	+0,05	35,4	0,1

35,5	1,1	34,95	0,18	35,13
34,4				34,77

Bàng	-34,4	34,6	-0,35	34,8	0,4
Thận	+35,2	35,2	+0,35	+35,2	0
Đảm	-34,7	35,0	+0,05	+35,3	0,6
Vị	-34,7	34,9	-0,05	35,1	0,4
Can	34,9	35,1	+0,15	+35,3	0,4
Tỳ	35,1	35,3	+0,35	+35,5	0,4

+0,45
-------

**Tiểu kết:** Rối loạn thần kinh (có lúc tự mình nói chuyện không có đầu, có cuối).

### HỒ SƠ BỆNH ÁN - CHỈ SỐ NHIỆT KINH LẠC

Họ tên : Ngô Quang Đ., 23 tuổi.

Thời gian đo: 11 giờ 45 phút, ngày 6/6/1994.

Nhiệt độ môi trường: 29,8°C.

Chu kỳ kinh.

35,8	0,9	35,35	0,15	35,5
34,9				35,20

Tiểu	-34,9	35,15	-0,2	35,4	0,5
Tâm	35,2	35,40	+0,05	+35,6	0,4
Tam	35,4	35,50	+0,15	+35,6	0,2

Bào	+35,8	35,70	+0,35	+35,6	0,2
Đại	35,5	35,6	+0,25	+35,7	0,2
Phế	35,4	35,60	+0,25	+35,8	0,4

36,1	1,4	35,4	0,23	35,63
34,7				35,17

Bàng	-34,7	35,1	-0,3	35,5	0,8
Thận	+35,9	36,0	+0,6	+36,1	0,2
Đâm	35,6	35,75	+0,35	+35,9	0,3
Vị	+35,8	35,90	+0,50	+36,0	0,2
Can	+36,0	36,05	+0,65	+36,1	0,1
Tỳ	35,5	35,75	+0,35	+36,0	0,5

-0,05
-------

**Tiểu kết:** Rối loạn tinh thần (nói, nhiều, đi lang thang, câu truyện hoang tưởng).

### HỒ SƠ BỆNH ÁN - CHỈ SỐ NHIỆT KINH LẠC

Họ tên : Lương Bá N., 19 tuổi.

Thời gian đo: 11 giờ 45 phút, ngày 6/8/1994.

Nhiệt độ môi trường: 31,1°C.

Chu kỳ kinh.

36,3	0,7	35,95	0,12	36,07
35,6				35,83

Tiểu	-35,6	35,8	-0,15	36,0	0,4
Tâm	-35,6	35,7	-0,25	-35,8	0,2
Tam	-35,7	35,9	-0,05	36,1	0,4
Bào	-35,7	35,85	-0,10	36,0	0,3
Đại	36,0	36,15	+0,20	+36,3	0,3
Phế	+36,1	36,15	+0,20	+36,2	0,1

37,4	0,8	37,0	0,13	37,13
36,6				36,87

Bàng	-36,8	36,7	-0,3	-36,6	0,2
Thận	37,0	37,00	0	37,0	0
Đảm	37,0	37,05	+0,05	37,1	0,1
Vị	37,0	37,10	+0,10	+37,2	0,2
Can	+37,3	37,35	+0,35	+37,4	0,1
Tỳ	37,1	37,15	+0,15	+37,2	0,1

-1,05

**Tiểu kết:** Rối loạn tinh thần (nói nhiều, lảm lì, thỉnh thoảng có cơn đập phá).

**Bảng qui nạp mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc chứng rối loạn tinh thần do căng thẳng tình dục**

STT	Họ tên bệnh nhân	Tuổi	Ngày tháng năm đo	Nhiệt độ môi trường	Nhiệt độ cao nhất, thấp nhất chỉ trên	Sai số giới hạn chỉ trên	Tiểu	Tâm	Tâm	Tâm bào	Đại	Phế	Nhiệt độ cao nhất, thấp nhất chỉ dưới	Sai số giới hạn chỉ dưới	Bàng	Thận	Đảm	Vị	Can	Tỳ
1	Đoàn Q.T	28	10g30' 12/5/94	29,8 <sup>0</sup>	35,7-35,1	0,1	+0,0 5	-0,05	+0,1 0	+0,2	+0,0 5	+0,0 5	35,1-34,4	0,18	-0,35	+0,3 5	+0,0 5	-0,05	+0,1 5	+0,3 5
2	Ngô Q. Đ	23	11g25' 6/6/94	29,8 <sup>0</sup>	25,8-24,9	0,15	-0,2	+0,0 5	+0,1 5	+0,3 5	+0,2 5	+0,2 5	36,1-34,7	0,23	-0,3	+0,6	+0,3 5	+0,5	+0,6 5	+0,3 5
3	Lương Bá N	19	11g45'6/8/94	31,1 <sup>0</sup>	36,3-35,6	0,12	-0,15	-0,25	-0,05	-0,1	+0,2	+0,2	37,4-36,6	0,13	-0,3	0	+0,0 5	+0,1	+0,3 5	+0,1 5

**Mô hình chỉ số nhiệt kinh lạc:** Can (+BL), Tỳ (+BL), Bàng quang (-BL), Đại trường (+), Phế (+), Đảm (+). Số tương quan (trị số có mang dấu) kinh Tâm bào lớn hơn số tương quan kinh Tâm.